



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2021



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Hoạt động số** 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993  
115/GP-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2018

Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN đã được điều chỉnh một lần theo Quyết định số 1321/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 8 năm 2021. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số** 1800278630 ngày 17 tháng 6 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần điều chỉnh thứ 29 vào ngày 4 tháng 8 năm 2021.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch
Ông Võ Đức Tiên	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Thành viên
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc (*) (đến ngày 4 tháng 8 năm 2021)
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021)
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021)
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

(\*) Từ ngày 4 tháng 8 năm 2021, Ông Võ Đức Tiên, Phó Chủ tịch, được giao nhiệm vụ phụ trách điều hành Ngân hàng thay Ông Nguyễn Văn Lê.

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch (từ ngày 4 tháng 8 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 8 năm 2021)

**Trụ sở đăng ký** Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

110011  
CỘT  
ÁCH NH  
KE  
TỰ LƯU

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 72 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



*Ngô Thu Hà*  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2021

120  
NG  
HIỆN  
PN  
HIỆN





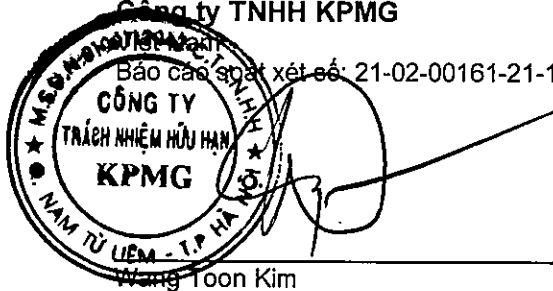
## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3(b) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trong đó mô tả chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản dư nợ thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("SBIC") (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện theo Đề án "Sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội 2016 - 2020 ("Đề án)". Kết luận của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề này.

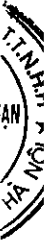
Công ty TNHH KPMG



Nguyễn Toon Kim  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số: 0557-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2021



	Thuyết minh	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt và vàng</b>	<b>1.361.777</b>	<b>1.554.080</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>6.413.231</b>	<b>13.997.150</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>51.436.362</b>	<b>36.909.903</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	48.379.496	36.909.227
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.056.866	676
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>172.130</b>	<b>134.441</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>314.078.084</b>	<b>289.435.406</b>
1	Cho vay khách hàng	317.642.243	292.768.355
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(3.564.159)	(3.332.949)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>26.604.811</b>	<b>28.639.598</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.380.203	16.386.007
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	17.039.109	13.132.592
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(814.501)	(879.001)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>3.999.901</b>	<b>4.001.401</b>
1	Đầu tư vào công ty con	3.868.261	3.868.261
4	Đầu tư dài hạn khác	164.391	165.891
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(32.751)	(32.751)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>4.814.921</b>	<b>4.811.078</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	485.414	485.781
a	Nguyên giá	1.194.854	1.182.567
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(709.440)	(696.786)
3	Tài sản cố định vô hình	4.329.507	4.325.297
a	Nguyên giá	4.607.955	4.599.119
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(278.448)	(273.822)
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>44.117.637</b>	<b>27.965.746</b>
1	Các khoản phải thu	33.023.835	19.470.691
2	Các khoản lãi, phí phải thu	10.458.605	7.453.170
4	Tài sản Có khác	883.371	1.378.263
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(248.174)	(336.378)
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>452.998.854</b>	<b>407.448.803</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>17</b>	<b>557.884</b>
			<b>609.712</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>18</b>	<b>70.174.091</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	65.112.101	21.864.328
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	5.061.990	17.009.021
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>19</b>	<b>308.376.107</b>
			<b>301.327.326</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>	<b>20</b>	<b>4.090.743</b>
			<b>3.512.967</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>21</b>	<b>35.146.142</b>
			<b>29.096.059</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>22</b>	<b>8.701.111</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả	6.522.291	8.490.677
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	2.178.820	2.043.754
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>427.046.078</b>
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>383.953.844</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>23</b>	<b>25.952.776</b>
1	Vốn	19.356.944	17.606.547
a	Vốn điều lệ	19.260.488	17.510.091
c	Thặng dư vốn cổ phần	101.716	101.716
d	Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng	2.127.570	2.127.570
5	Lợi nhuận chưa phân phối	4.468.262	3.760.842
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>25.952.776</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>452.998.854</b>
			<b>407.448.803</b>

30/6/2021  
Triệu VND

31/12/2020  
Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN**

1	Bảo lãnh vay vốn	42.246	22.695
2	Cam kết giao dịch hối đoái	42.190.734	15.068.742
	<i>Cam kết mua ngoại tệ có kỳ hạn</i>	3.591.825	1.046.075
	<i>Cam kết bán ngoại tệ có kỳ hạn</i>	690.800	473.179
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	37.908.109	13.549.488
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	31.045.618	16.434.126
5	Bảo lãnh khác	12.640.936	11.033.874

Ngày 21 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Nguyễn Thị Liên  
Trưởng phòng Kế toán  
Tổng hợp

Người kiểm soát

Ngô Thị Vân  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà  
Phó Tổng Giám đốc



		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	15.429.202	14.255.702
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(9.288.913)	(10.777.247)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>25</b>	<b>6.140.289</b>	<b>3.478.455</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	319.361	234.429
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(91.886)	(64.730)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>26</b>	<b>227.475</b>	<b>169.699</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>27</b>	<b>78.029</b>	<b>76.008</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>28</b>	<b>293.266</b>	<b>26.553</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	29	222.244	54.790
6	Chi phí hoạt động khác	29	(218.840)	(50.545)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>29</b>	<b>3.404</b>	<b>4.245</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>59.083</b>	<b>83.724</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>30</b>	<b>(1.869.383)</b>	<b>(1.683.354)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>4.932.163</b>	<b>2.155.330</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(1.873.281)</b>	<b>(670.729)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)</b>		<b>3.058.882</b>	<b>1.484.601</b>

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	3.058.882	1.484.601
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31 (601.065)	(280.176)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	31 (601.065)	(280.176)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	2.457.817	1.204.425

Ngày 21 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Nguyễn Thị Liên  
Trưởng phòng Kế toán  
Tổng hợp

Người kiểm soát

Ngô Thị Vân  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà  
Phó Tổng Giám đốc



	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	12.374.425	11.089.296
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.257.299)	(11.213.142)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	276.817	200.532
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	371.491	92.625
05 Chi phí khác	(149.359)	(14.842)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	152.763	19.087
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.841.047)	(1.667.796)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(220.551)	(29)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>	<b>(292.760)</b>	<b>(1.494.269)</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09 Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(3.056.190)	(1.300.000)
10 Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.099.287	3.516.262
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(37.689)	20.910
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(24.873.888)	(21.360.486)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(1.453.971)	(695.481)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(13.383.623)	804.671
<b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(51.828)	(54.687)
16 Tăng/(giảm) tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	31.300.742	(5.024.115)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	7.048.781	20.031.119
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	6.050.083	6.249.857
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	577.776	(3.121)
21 (Giảm)/tăng khác về nợ hoạt động	(244.775)	747.613
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>3.681.945</b>	<b>1.438.273</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội  
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định	(37.929)	(43.618)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	107
03 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(9.874)	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	1.500	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	59.083	83.724
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>12.780</b>	<b>40.213</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01 Tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu	-	3.007.800
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(678)	(226)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>(678)</b>	<b>3.007.574</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ</b>	<b>3.694.047</b>	<b>4.486.060</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>52.460.457</b>	<b>49.911.178</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 32)</b>	<b>56.154.504</b>	<b>54.397.238</b>

Ngày 21 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Liên  
Trưởng phòng Kế toán  
Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân  
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Ngô Thu Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0041/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhon Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN ngày 11 tháng 9 năm 2009. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018, được điều chỉnh lần thứ nhất theo Quyết định số 1321/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 8 năm 2021, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800278630 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, được điều chỉnh lần thứ 29 vào ngày 4 tháng 8 năm 2021. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

### (b) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, hai trăm lẻ năm (205) phòng giao dịch (31/12/2020: 1 Hội sở chính, 58 chi nhánh và 205 phòng giao dịch).

### (c) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau (31/12/2020: bốn (4) công ty con):

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB AMC”)	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB FC”)	Tài chính/ ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào (“SHB Lào”)	Tài chính/ ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”)	Tài chính/ ngân hàng	100%

**(d) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có 5.245 nhân viên (31/12/2020: 5.237 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "SHB") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của SHB cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của SHB.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Ngân hàng được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

### 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngoại trừ việc áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN như được mô tả trong Thuyết minh 3(h)(ii), những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

#### (a) Ngoại tệ

##### *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### (b) Chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án Sáp nhập HBB vào SHB 2016-2020

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Đối với các khoản tồn đọng tài chính, chủ yếu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (“HBB”), Ngân hàng đã được NHNNVN cho phép áp dụng các chính sách kế toán riêng trên cơ sở các giải pháp xử lý tài chính kiến nghị trong Đề án Sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016 - 2020 (“Đề án”). Các khoản tồn đọng tài chính được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán riêng trong năm 2020 bao gồm:

- các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB (Thuyết minh 3(h)(ii));
- và các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB (Thuyết minh 3(l)).

Ngoài ra, đối với các khoản dư nợ thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”) (được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - “SBIC”), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”), bao gồm các khoản dư nợ đã được hoán đổi (Thuyết minh 3(l) và Thuyết minh 16(i)) và các khoản dư nợ chưa được hoán đổi (Thuyết minh 3(h)(ii)), theo Công văn số 856/NHNN-TTGSNHNN.m ngày 8 tháng 11 năm 2016 (“Công văn 856”) về việc phê duyệt Đề án, dự phòng trích lập cho các khoản nợ này được phân bổ trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024, theo chấp thuận tại Công văn số 559/NHNN-TTGSNHNN ngày 17 tháng 10 năm 2014 (“Công văn 559”).

Cuối năm, nếu lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông giao thì Ngân hàng sẽ trích lập bổ sung dự phòng rủi ro trong phạm vi số lợi nhuận vượt kế hoạch nhưng không vượt quá mức quy định pháp lý hiện hành về trích lập dự phòng để rút ngắn thời gian trích lập dự phòng rủi ro.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng đã ghi nhận toàn bộ dự phòng cho các khoản nợ tồn đọng tài chính sau thuộc Đề án và Công văn 856:

- các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB (Thuyết minh 3(h)(ii)); và
- các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB (Thuyết minh 3(l)).

Do đó, Ngân hàng không còn áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng này kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

Đối với các khoản dư nợ thuộc SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines, bao gồm các khoản dư nợ đã được hoán đổi (Thuyết minh 3(l) và Thuyết minh 16(i)) và các khoản dư nợ chưa được hoán đổi (Thuyết minh 3(h)(ii)), theo Công văn 856, dự phòng trích lập cho các khoản nợ này được phân bổ trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024, theo chấp thuận tại Công văn 559.

Cuối năm, nếu lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông giao thì Ngân hàng sẽ trích lập bổ sung dự phòng rủi ro trong phạm vi số lợi nhuận vượt kế hoạch nhưng không vượt quá mức quy định pháp lý hiện hành về trích lập dự phòng để rút ngắn thời gian trích lập dự phòng rủi ro.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng đã trích lập toàn bộ dự phòng cho các khoản dư nợ thuộc SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines.

#### (c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### (d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.



(e) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại**

Tại thời điểm mua, chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(iii) **Đo lường**

**Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được xác định là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.



### **Chứng khoán nợ**

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

#### **(iv) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

#### **(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, Ngân hàng trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 (“Thông tư 14”). Theo đó, dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được tính và trích lập theo nguyên tắc phân bổ đều hàng năm sao cho đến khi trái phiếu đặc biệt đáo hạn. Việc lập dự phòng được thực hiện mỗi năm trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày mỗi trái phiếu đặc biệt đến hạn theo công thức như sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;
- $X_{m-1}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m-1$ ;
- $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ  $m$ ).

Trường hợp  $(Z_m + X_{m-1}) \geq \frac{Y}{n} \times m$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể  $X_{(m)}$  được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

Theo quy định tại Thông tư 19 và Thông tư 14, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Tại ngày trái phiếu được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ các khoản nợ được hạch toán vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác”.

**(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**(i) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư.

**(ii) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**(g) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

**(h) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

**(i) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

**(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Ngoại trừ các khoản cho vay SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines và các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 3 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc	20%

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
		(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.



Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến trước ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021; hoặc
- đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, hoặc phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020, hoặc phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. Ngân hàng thực hiện trích lập số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng theo quy định tại Điều 1, Thông tư 03, cụ thể, số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung là số tiền chênh lệch giữa dự phòng cụ thể phải trích lập đối với toàn bộ dư nợ khách hàng nếu không cơ cấu lại và số trích lập trên dư nợ được cơ cấu của khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tỷ lệ trích lập này sẽ phải đạt tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và tăng lên tối thiểu 60% và 100% lần lượt tại cuối năm 2022 và 2023.

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng, các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến 4 tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 3.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

*Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án*

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Áp dụng chính sách kế toán riêng theo Đề án nêu tại Thuyết minh 3(b), đối với các khoản cho vay SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines, Ngân hàng phân bổ dự phòng trích lập cho các khoản cho vay này trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024. Đối với các khoản cho vay tồn đọng của HBB, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2020, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Ngân hàng đã ghi nhận toàn bộ dự phòng đối với các khoản cho vay tồn đọng của HBB tại ngày 31 tháng 12 năm 2020; và do đó, Ngân hàng không còn áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính này kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

Đối với các khoản cho vay SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines, Ngân hàng phân bổ dự phòng trích lập cho các khoản cho vay này trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024 theo chấp thuận tại Công văn 559.

Cuối năm, nếu lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông giao thì Ngân hàng sẽ trích lập bổ sung dự phòng rủi ro trong phạm vi số lợi nhuận vượt kế hoạch nhưng không vượt quá mức quy định pháp lý hiện hành về trích lập dự phòng để rút ngắn thời gian trích lập dự phòng rủi ro.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng đã phân bổ toàn bộ dự phòng đối với các khoản cho vay SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines.

**(iii) Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

**(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

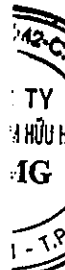
**(i) Các công cụ tài chính phái sinh**

**(i) Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.





**(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**(j) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7 năm

**(k) Tài sản cố định vô hình**

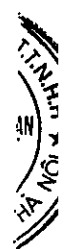
**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

**(ii) Quyền sử dụng đất**

*Quyền sử dụng đất có thời hạn*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.



*Quyền sử dụng đất vô thời hạn*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(iii) Tài sản cố định vô hình khác**

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng từ 4 đến 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

**(l) Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Ngoại trừ các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB và các khoản phải thu từ hoán đổi nợ SBIC, Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

*Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tổn động tài chính thực hiện theo Đề án*

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 3(b), đối với khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2020, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án. Đối với các khoản thu từ hoán đổi nợ SBIC, Ngân hàng phân bổ dự phòng cho khoản phải thu này trong vòng 10 năm từ năm 2014 đến năm 2024 theo chấp thuận tại Công văn 559.

*Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Ngân hàng đã ghi nhận toàn bộ dự phòng rủi ro cho khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB tại ngày 31 tháng 12 năm 2020; và do đó, Ngân hàng không còn áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho khoản phải thu khó đòi này kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

Đối với các khoản thu từ hoán đổi nợ SBIC, Ngân hàng phân bổ dự phòng cho khoản phải thu này trong vòng 10 năm từ năm 2014 đến năm 2024 theo chấp thuận tại Công văn 559. Cuối năm, nếu lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông giao thì Ngân hàng sẽ trích lập bổ sung dự phòng rủi ro trong phạm vi số lợi nhuận vượt kế hoạch nhưng không vượt quá mức quy định pháp lý hiện hành về trích lập dự phòng để rút ngắn thời gian trích lập dự phòng rủi ro.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng đã phân bổ toàn bộ dự phòng đối với các khoản thu từ hoán đổi nợ SBIC.

**(m) Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(h) và 3(l) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(n) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

**(o) Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(p) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(q) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu mua lại trước ngày 1 tháng 1 năm 2021 được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

**(r) Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

**(s) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

**(t) Doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01 và Thông tư 03. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

**(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

**(iii) Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(u) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

**(v) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**(w) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(x) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(y) Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

**(z) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(aa) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(bb) Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

#### **(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

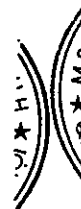
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.



(cc) **Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm/kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong năm/kỳ trước.

**4. Tiền mặt và vàng**

	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền mặt bằng VND	1.121.625	1.107.247
Tiền mặt bằng ngoại tệ	240.152	446.833
	1.361.777	1.554.080

**5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	5.467.966	8.926.430
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	945.265	5.070.720
	6.413.231	13.997.150

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

<b>Loại tiền gửi</b>	<b>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%



## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	22.383.576	12.589.208
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.200.482	2.597.303
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	15.855.000	13.972.050
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.940.438	7.750.666
	<b>48.379.496</b>	<b>36.909.227</b>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
Cho vay bằng VND	3.056.866	676
	<b>51.436.362</b>	<b>36.909.903</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

## 7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.282.625	22.204	(800)	21.404
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	42.003.802	193.251	(42.525)	150.726
	<b>46.286.427</b>	<b>215.455</b>	<b>(43.325)</b>	<b>172.130</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.519.254	14.580	(400)	14.180
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.433.431	144.601	(24.340)	120.261
	<b>14.952.685</b>	<b>159.181</b>	<b>(24.740)</b>	<b>134.441</b>

## 8. Cho vay khách hàng

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	312.195.203	286.962.160
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	5.179.677	5.538.832
Các khoản trả thay khách hàng	266.033	266.033
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.330	1.330
	<b>317.642.243</b>	<b>292.768.355</b>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	307.252.684	281.737.765
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	4.453.339	5.881.417
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	448.646	434.265
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	723.383	1.044.986
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	4.764.191	3.669.922
	<b>317.642.243</b>	<b>292.768.355</b>

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	143.496.197	121.388.536
Nợ trung hạn	89.964.352	86.119.155
Nợ dài hạn	84.181.694	85.260.664
	<b>317.642.243</b>	<b>292.768.355</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2021	%	31/12/2020	%
	Triệu VND		Triệu VND	
<b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>				
Công ty Nhà nước	5.518.712	1,74	5.866.302	2,00
Công ty TNHH	88.818.591	27,96	80.359.432	27,45
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	10.638.004	3,35	9.162.590	3,13
Công ty cổ phần khác	144.341.561	45,43	135.715.342	46,36
Công ty hợp danh	40.623	0,01	24.054	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	4.371.097	1,38	3.223.725	1,10
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	273.212	0,09	98.390	0,03
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	12.515	0,01	17.373	0,01
<b>Cho vay cá nhân</b>				
Hộ kinh doanh, cá nhân	63.552.768	20,01	58.200.897	19,88
<b>Cho vay khác</b>				
Thành phần kinh tế khác	75.160	0,02	100.250	0,03
	<u>317.642.243</u>	<u>100,00</u>	<u>292.768.355</u>	<u>100,00</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	<b>30/6/2021</b>	<b>%</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>%</b>
	<b>Triệu VND</b>		<b>Triệu VND</b>	
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	82.176.646	25,87	68.526.272	23,41
Nông lâm nghiệp, thủy sản	45.653.574	14,37	47.503.963	16,23
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41.015.477	12,91	37.957.746	12,97
Xây dựng	44.553.568	14,03	41.469.088	14,16
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	19.668.109	6,19	22.602.530	7,72
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22.638.250	7,13	16.865.935	5,76
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.330.052	1,36	4.080.963	1,39
Khai khoáng	2.053.500	0,65	2.632.518	0,90
Vận tải, kho bãi	6.763.421	2,13	6.254.843	2,14
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.594.607	0,50	1.716.336	0,59
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	1.888.684	0,59	996.051	0,34
Thông tin và truyền thông	174.279	0,05	138.481	0,05
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	214.827	0,07	1.181.738	0,40
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	101.335	0,03	197.529	0,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	452.717	0,14	90.537	0,03
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	89.968	0,03	72.447	0,02
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	26.387	0,01	50.488	0,02
Giáo dục và đào tạo	68.004	0,02	47.654	0,02
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	61.747	0,02	19.678	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	44.117.091	13,90	40.363.558	13,77
	<b>317.642.243</b>	<b>100,00</b>	<b>292.768.355</b>	<b>100,00</b>

## 9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	2.203.928	2.086.512
Dự phòng cụ thể (ii)	1.360.231	1.246.437
	<b>3.564.159</b>	<b>3.332.949</b>

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.086.512	1.848.768
Dự phòng trích lập trong kỳ	117.416	152.386
	<b>2.203.928</b>	<b>2.001.154</b>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.246.437	1.206.619
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.479.260	820.947
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.365.466)	(695.474)
	<b>1.360.231</b>	<b>1.332.092</b>

Trong dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng có dự phòng rủi ro cho các khoản dư nợ thuộc SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines, và dự phòng cụ thể cho các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại các Thuyết minh 3(b) và 3(h) để ghi nhận dự phòng rủi ro cho các khoản nợ này.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng đã ghi nhận toàn bộ dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng có dự phòng rủi ro cho các khoản dư nợ thuộc SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines và các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB.

## 10. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	3.820.340	4.221.179
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.997.667	1.597.469
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	4.500.742	10.505.905
<b>Chứng khoán vốn</b>		
▪ Cổ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	60.658	60.658
	10.380.203	16.386.007

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021		31/12/2020	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>				
Trái phiếu Chính phủ	5 - 15 năm	4,00% - 15,00%	5 - 15 năm	4,30% - 15,00%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1 - 10 năm	5,50% - 8,10%	1 - 10 năm	5,50% - 8,80%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1 - 15 năm	9,00% - 12,20%	1 - 15 năm	9,00% - 12,20%

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.693.409	11.198.374
Nợ dưới tiêu chuẩn	517.000	-
Nợ có khả năng mất vốn	200.000	817.000
	6.410.409	12.015.374

## 11. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	12.757.152	8.359.146
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	150.000	-
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	526.537	526.536
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.605.420	4.246.910
	<b>17.039.109</b>	<b>13.132.592</b>

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021		31/12/2020	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Trái phiếu Chính phủ	10 - 15 năm	4,00% - 11,50%	5 - 15 năm	4,30% - 11,50%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2 năm	7,10%	1 - 10 năm	Không có
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	10 năm	8,90%	10 năm	8,90%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	676.537	526.536

## 12. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	118.162	117.966
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	696.339	761.035
	<b>814.501</b>	<b>879.001</b>

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	32.993	47.039	37.934	117.966
Dự phòng trích lập trong kỳ	(490)	686	-	196
	32.503	47.725	37.934	118.162

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	32.993	30.510	148.934	212.437
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	2.774	-	2.774
	32.993	33.284	148.934	215.211

(ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ như sau:

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	757.086	3.949	761.035
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(64.696)	-	(64.696)
	692.390	3.949	696.339

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	499.209	23.074	522.283
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(353.215)	(15.375)	(368.590)
	145.994	7.699	153.693



### 13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con - giá gốc (i)	3.868.261	3.868.261
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (ii)	164.391	165.891
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (iii)	(32.751)	(32.751)
	<u>3.999.901</u>	<u>4.001.401</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB AMC")	20.000	100	20.000	100
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào ("SHB Lào")	1.103.809	100	1.103.809	100
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	1.744.452	100	1.744.452	100
Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB FC")	1.000.000	100	1.000.000	100
	<u>3.868.261</u>		<u>3.868.261</u>	

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	120.377	121.877
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	<u>164.391</u>	<u>165.891</u>

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	<u>32.751</u>	<u>32.751</u>

#### 14. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	449.421	229.224	234.644	268.944	334	1.182.567
Tăng trong kỳ	4.036 (553)	4.263 (658)	3.769 (15.084)	13.460 (511)	2.050	27.578
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.515	-	-	(16.806)
Biến động khác	-	-	-	-	-	1.515
Số dư cuối kỳ	452.904	232.829	224.844	281.893	2.384	1.194.854
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	155.185	209.323	158.282	173.994	2	696.786
Khấu hao trong kỳ	6.268 (553)	975 (658)	7.419 (10.844)	8.933 (511)	110	23.705
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.515	-	-	(12.566)
Biến động khác	-	-	-	-	-	1.515
Số dư cuối kỳ	160.900	209.640	156.372	182.416	112	709.440
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	294.236	19.901	76.362	94.950	332	485.781
Số dư cuối kỳ	292.004	23.189	68.472	99.477	2.272	485.414

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá là 399.253 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 365.201 triệu VND).

**Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	452.564	282.882	213.609	181.093	30	1.130.178
Tăng trong năm	4.247 (973)	4.077 (1.005)	15.002 (531)	16.385 (427)	443	40.154
Thanh lý, nhượng bán	(8.406)	(58.397)	2.709	50.653	-	(2.936)
Biến động khác					(472)	(13.913)
Số dư cuối năm	447.432	227.557	230.789	247.704	1	1.153.483
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	155.177	229.986	145.042	146.710	1	676.916
Khấu hao trong năm	3.444 (973)	1.006 (1.005)	7.751 (531)	6.440 (427)	-	18.641
Thanh lý, nhượng bán	(3.125)	(20.386)	1.520	12.962	(1)	(2.936)
Biến động khác						(9.030)
Số dư cuối năm	154.523	209.601	153.782	165.685	-	683.591
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	297.387	52.896	68.567	34.383	29	453.262
Số dư cuối năm	292.909	17.956	77.007	82.019	1	469.892

## 15. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	4.280.840	298.217	20.062	4.599.119
Tăng trong kỳ	-	8.836	-	8.836
Số dư cuối kỳ	4.280.840	307.053	20.062	4.607.955
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	6.279	254.479	13.064	273.822
Khấu hao trong kỳ	78	4.052	496	4.626
Số dư cuối	6.357	258.531	13.560	278.448
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	4.274.561	43.738	6.998	4.325.297
Số dư cuối kỳ	4.274.483	48.522	6.502	4.329.507

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản cố nguyên giá là 217.809 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 217.809 triệu VND).

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	4.280.834	266.976	23.011	4.570.821
Tăng trong năm	-	3.464	-	3.464
Thanh lý, nhượng bán	-	(823)	-	(823)
Biến động khác	-	16.493	(2.949)	13.544
Số dư cuối năm	4.280.834	286.110	20.062	4.587.006
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	6.121	238.893	12.193	257.207
Khấu hao trong năm	79	4.473	498	5.050
Thanh lý, nhượng bán	-	(823)	-	(823)
Biến động khác	-	8.602	(131)	8.471
Số dư cuối năm	6.200	251.145	12.560	269.905
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	4.274.713	28.083	10.818	4.313.614
Số dư cuối năm	4.274.634	34.965	7.502	4.317.101

## 16. Tài sản Có khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	286.959	264.562
Các khoản phải thu khác	32.736.876	19.206.129
<i>Trong đó:</i>		
▪ <i>Phải thu liên quan thu tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay</i>	12.631.011	14.877.323
▪ <i>Phải thu tiền bán trái phiếu</i>	12.626.726	2.529.471
▪ <i>Phải thu hợp đồng mua bán nợ</i>	6.030.796	187.500
▪ <i>Phải thu khác</i>	1.448.343	1.611.835
Các khoản lãi, phí phải thu	10.458.605	7.453.170
Tài sản Có khác (i)	883.371	1.378.263
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ii)	(248.174)	(336.378)
	<b>44.117.637</b>	<b>27.965.746</b>

### (i) Tài sản Có khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tài sản gán nợ chờ xử lý	287.276	587.696
Chi phí chờ phân bổ	202.342	133.729
Các khoản chênh lệch từ hoán đổi nợ của SBIC lấy trái phiếu DATC (*)	41.632	382.632
Tài sản Có khác	352.121	274.206
	<b>883.371</b>	<b>1.378.263</b>

(\*) Ngày 12 tháng 9 năm 2013, Ngân hàng tiến hành hoán đổi các khoản nợ SBIC lấy các trái phiếu của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (“DATC”). Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản nợ đã hoán đổi và giá trị của các trái phiếu DATC được ghi nhận là tài sản Có khác. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại các Thuyết minh 3(b) và 3(l) và phân bổ khoản nợ này trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng đã phân bổ toàn bộ các khoản chênh lệch từ hoán đổi nợ của SBIC lấy trái phiếu DATC.

### (ii) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác	248.174	336.378

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

	<b>Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	336.378
Dự phòng trích lập trong kỳ	301
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(88.505)
Số dư cuối kỳ	<u>248.174</u>

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*

	<b>Dự phòng rủi ro các khoản ủy thác đầu tư Triệu VND</b>	<b>Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	441.958	59.799	501.757
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	50.611	50.611
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(7)	(7)
Số dư cuối kỳ	<u>441.958</u>	<u>110.403</u>	<u>552.361</u>

## 17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	<b>30/6/2021 Triệu VND</b>	<b>31/12/2020 Triệu VND</b>
<b>Vay NHNNVN</b>		
Vay theo hồ sơ tín dụng (i)	557.884	609.712

- (i) Các khoản vay theo hồ sơ tín dụng của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,5%/năm (31/12/2020: kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,5%/năm).

## 18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bằng VND	29.366.159	9.474.490
Bằng ngoại tệ	1.204.528	1.280.498
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bằng VND	22.783.082	9.745.260
Bằng ngoại tệ	11.758.332	1.364.080
	65.112.101	21.864.328
<b>Vay các TCTD khác</b>		
Vay các TCTD khác bằng VND	3.309.627	2.057.680
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	198.440	13.381.627
Tiền vay từ các dự án tài chính	1.553.923	1.569.714
	5.061.990	17.009.021
	70.174.091	38.873.349

Trong tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có số dư là 12.635.705 triệu VND (31/12/2020: 14.983.156 triệu VND).



## 19. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	25.503.732	26.605.085
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.431.540	936.097
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	271.168.884	262.952.273
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.845.587	9.457.510
<b>Tiền ký quỹ</b>		
Tiền ký quỹ bằng VND	1.252.993	1.366.803
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	11.592	6.976
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	57.353	2.474
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	104.426	108
	<b>308.376.107</b>	<b>301.327.326</b>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	91.076.556	87.902.017
Tiền gửi của cá nhân	205.357.285	204.605.449
Tiền gửi của các đối tượng khác	11.942.266	8.819.860
	<b>308.376.107</b>	<b>301.327.326</b>



## 20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và III (i)	301.024	353.916
Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo (ii)	778.575	806.381
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ lưới điện thông minh (iii)	2.551.144	1.890.270
Dự án nhận vốn IIB (iv)	460.000	462.400
	<b>4.090.743</b>	<b>3.512.967</b>

- (i) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA để cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ vay lại. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.
- (ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế, để cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo vay lại. Lãi suất cho vay tới các dự án do NHNNVN công bố hàng quý, được điều chỉnh bởi biên độ lãi suất và tỷ lệ giảm trừ do Bộ Tài chính quy định.
- (iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) để tài trợ cho việc đầu tư mạng lưới điện cao thế tại Việt Nam. Cơ quan thực hiện dự án là Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (EVN NPT).
- (iv) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Quốc Tế (IIB) để tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng tại Việt Nam và các hợp đồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa đến hoặc từ các quốc gia thành viên IIB. Lãi suất cho mỗi khoản vay của mỗi kỳ trả lãi là tỷ lệ phần trăm trên một năm, là tổng số của lợi nhuận biên và LIBOR.

## 21. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	27.396.142	15.373.802
Kỳ phiếu	-	7.472.257
Trái phiếu	7.750.000	6.250.000
	<b>35.146.142</b>	<b>29.096.059</b>

## 22. Các khoản nợ khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	6.522.291	8.490.677
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.178.820	2.043.754
Các khoản phải trả nội bộ	206.720	42.062
▪ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	37.923	41.555
▪ <i>Các khoản phải trả công nhân viên</i>	168.797	507
Các khoản phải trả bên ngoài	1.972.100	2.001.692
▪ <i>Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 35)</i>	610.978	258.067
▪ <i>Các khoản phải trả khác</i>	1.361.122	1.743.625
	<hr/>	<hr/>
	8.701.111	10.534.431

## 23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ khác		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>	17.510.091	101.716	(5.260)	23.551	1.415.864	687.133	1.022	3.760.842	23.494.959									
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	1.750.397	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.750.397)	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/6/2021</b>	19.260.488	101.716	(5.260)	23.551	1.415.864	687.133	1.022	4.468.262	25.952.776									
<b>Số dư tại ngày 1/1/2020</b>	12.036.161	101.716	(5.260)	23.551	1.172.517	565.460	1.022	4.206.765	18.101.932									
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	2.514.370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.514.370)	-	-
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu (trình bày lại) (*)	2.959.560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.959.560
<b>Số dư tại ngày 30/6/2020 (trình bày lại) (*)</b>	17.510.091	101.716	(5.260)	23.551	1.172.517	565.460	1.022	2.896.820	22.265.917									

(\*) Do có một số sự thay đổi, ngày 26 tháng 2 năm 2021, Ngân hàng đã gửi Văn bản số 862/CV-SHB (“Văn bản 862”) lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) đề nghị điều chỉnh kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng từ 300.779.981 cổ phiếu thành 295.955.949 cổ phiếu. Ngày 2 tháng 3 năm 2021, UBCKNN đã gửi Văn bản số 704/UBCK-QLCB tới Ngân hàng thông báo đã nhận được Văn bản 862, theo đó, trong đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu này, Ngân hàng đã chào bán 295.955.949 cổ phiếu, tương ứng với số vốn được tăng là 2.959.560 triệu VND.

## Vốn cổ phần

	30/6/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.926.048.837	19.260.488	1.751.009.094	17.510.091
<b>Số cổ phiếu được mua lại</b>				
Cổ phiếu phổ thông	496.186	4.962	496.186	4.962
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.925.552.651	19.255.526	1.750.512.908	17.505.129

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn điều lệ trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 (trình bày lại)	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.751.009.094	17.510.091	1.203.616.110	12.036.161
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	175.039.743	1.750.397	251.437.035	2.514.370
Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu	-	-	295.955.949	2.959.560
Số dư cuối kỳ	1.926.048.837	19.260.488	1.751.009.094	17.510.091

## 24. Cổ tức

Ng nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 15 tháng 6 năm 2020 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 và trích lập các quỹ theo nội dung Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, trong đó có phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ chi trả dự kiến là 10%. Theo Thông báo số 149/HĐQT của Hội đồng Quản trị Ngân hàng ngày 25 tháng 5 năm 2021 và Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ngày 17 tháng 5 năm 2021 gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng đã hoàn tất việc phát hành 175.039.743 cổ phiếu để trả cổ tức.

## 25. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</b>		
Tiền gửi tại các TCTD khác	185.353	237.363
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	13.734.439	13.334.008
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	1.399.374	574.808
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	82.301	61.380
Các hoạt động tín dụng khác	27.735	48.143
	<b>15.429.202</b>	<b>14.255.702</b>
<b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</b>		
Tiền gửi từ khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(8.063.507)	(9.356.978)
Tiền vay và vốn ủy thác	(213.386)	(356.751)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(1.009.738)	(1.061.825)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(2.282)	(1.693)
	<b>(9.288.913)</b>	<b>(10.777.247)</b>
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>6.140.289</b>	<b>3.478.455</b>

## 26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</b>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	160.808	110.966
Dịch vụ ngân quỹ	5.667	5.071
Dịch vụ khác	152.886	118.392
	<b>319.361</b>	<b>234.429</b>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</b>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(29.314)	(26.646)
Dịch vụ ngân quỹ	(13.787)	(11.435)
Dịch vụ khác	(48.785)	(26.649)
	<b>(91.886)</b>	<b>(64.730)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>227.475</b>	<b>169.699</b>

## 27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
<b>Lãi từ kinh doanh ngoại hối</b>		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	865.766	369.637
Các công cụ phái sinh tiền tệ	206.869	401.554
Thu nhập kinh doanh vàng	-	76
	<hr/> 1.072.635	<hr/> 771.267
<b>Lỗ từ kinh doanh ngoại hối</b>		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(806.144)	(318.418)
Các công cụ phái sinh tiền tệ	(188.462)	(376.841)
	<hr/> (994.606)	<hr/> (695.259)
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<hr/> 78.029	<hr/> 76.008

## 28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	517.788	76.432
Lỗ từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(224.326)	(62.479)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(196)	12.600
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b>	<hr/> 293.266	<hr/> 26.553

## 29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	152.763	15.324
Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác	36.743	37.008
Thu nhập khác	32.738	2.458
	<b>222.244</b>	<b>54.790</b>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(11.577)	(9.301)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(20.418)	(21.438)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(186.845)	(19.806)
	<b>(218.840)</b>	<b>(50.545)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>3.404</b>	<b>4.245</b>

## 30. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	26.049	27.148
Chi phí cho nhân viên	1.247.628	909.304
Chi về tài sản	177.989	171.053
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>28.331</i>	<i>23.691</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	273.324	442.658
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	144.393	133.191
	<b>1.869.383</b>	<b>1.683.354</b>

### 31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành Kỳ hiện hành	601.065	280.176

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	3.058.882	1.484.601
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	611.776	296.920
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.106	-
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(11.817)	(16.744)
	601.065	280.176

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20% cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 20%).

### 32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.361.777	1.554.080
Tiền gửi tại NHNNVN	6.413.231	13.997.150
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	24.584.058	15.186.511
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	23.795.438	21.722.716
	56.154.504	52.460.457





### 33. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.345	5.503
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	845.908	817.358
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND)	26,38	24,75

### 34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Số dư	
	30/6/2021 Triệu VND Tài sản/ (Nợ phải trả)	31/12/2020 Triệu VND Tài sản/ (Nợ phải trả)
<b>Các công ty con</b>		
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB AMC")</i>		
▪ Góp vốn	20.000	20.000
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(44.366)	(49.459)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(563)	(561)
<i>Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Hà Nội Lào ("SHB Lào")</i>		
▪ Góp vốn	1.103.809	1.103.809
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(1.070.842)	(1.053.119)
▪ Cho vay	1.454.438	1.462.026
▪ Lãi dự thu cho vay	508	15.113
<i>Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")</i>		
▪ Góp vốn	1.744.452	1.744.452
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(147.938)	(705.672)
▪ Cho vay	4.301.000	3.814.800
▪ Lãi dự trả tiền gửi	-	(1.537)
▪ Lãi dự thu cho vay	18.824	13.855
<i>Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB FC")</i>		
▪ Góp vốn	1.000.000	1.000.000
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(60.090)	(29.207)
▪ Cho vay	555.000	124.000
▪ Lãi dự thu cho vay	443	707

	Số dư	
	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Cổ đông lớn</b>		
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn T&amp;T</i>		
▪ Nhận góp vốn	(1.925.507)	(1.750.461)
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(1.163.384)	(390.657)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(451)	(530)
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
<i>Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội</i>		
▪ Góp vốn	42.857	42.857
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(549.758)	(527.948)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(22.822)	(15.867)

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)
<b>Các công ty con</b>		
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB AMC")</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(565)	(1.129)
▪ Chi phí khác	(37.045)	(42.407)
<i>Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Hà Nội Lào ("SHB Lào")</i>		
▪ Thu lãi tiền gửi	508	11.501
<i>Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB FC")</i>		
▪ Thu nhập từ cho thuê văn phòng	876	98
▪ Thu lãi tiền gửi	701	134
<i>Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(18.824)	(1.836)
▪ Thu lãi tiền gửi	-	11.992
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát</b>		
▪ Thù lao của Hội đồng Quản trị	(11.190)	(13.638)
▪ Thù lao của Ban Kiểm soát	(2.911)	(4.101)
▪ Lương, thưởng của Ban Điều hành	(22.294)	(30.859)

### 35. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	1/1/2021 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp/dã cần trừ trong kỳ Triệu VND	30/6/2021 Phải trả Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.551	601.065	(220.551)	601.065
Thuế giá trị gia tăng	7.007	68.045	(72.463)	2.589
Các loại thuế khác	30.509	111.438	(134.623)	7.324
	258.067	780.548	(427.637)	610.978

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	1/1/2020 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp/dã cần trừ trong kỳ Triệu VND	30/6/2020 Phải trả Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.363	280.176	(29)	295.510
Thuế giá trị gia tăng	4.189	39.844	(42.113)	1.920
Các loại thuế khác	15.676	154.061	(160.970)	8.767
	35.228	474.081	(203.112)	306.197

### 36. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

#### (a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trong yếu tố quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

## (b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

### *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(Triệu VND)

Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP	Tổng cộng
	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày		
Tiền gửi tại NHNNVN	6.413.231	-	-	-	-	6.413.231
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	51.436.362	-	-	-	-	51.436.362
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	172.130	-	-	-	-	172.130
Cho vay khách hàng - thuần	307.252.684	142.757	105.083	1.560.441	1.947.867	314.078.084
Chứng khoán đầu tư - thuần	26.046.794	-	-	-	529.066	26.575.860
Tài sản tài chính khác - thuần	42.947.307	-	-	-	-	42.947.307
	434.268.508	142.757	105.083	1.560.441	2.476.933	441.622.974

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Triệu VND)

Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP	Tổng cộng
	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày		
Tiền gửi tại NHNNVN	13.997.150	-	-	-	-	13.997.150
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	36.909.903	-	-	-	-	36.909.903
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	134.441	-	-	-	-	134.441
Cho vay khách hàng - thuần	279.213.467	3.083.233	179.591	436.894	6.461.955	289.435.406
Chứng khoán đầu tư - thuần	27.982.071	-	-	-	629.066	28.611.137
Tài sản tài chính khác - thuần	27.965.746	-	-	-	-	27.965.746
	386.202.778	3.083.233	179.591	436.894	7.091.021	397.053.783



Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Bất động sản	285.328.048	294.921.148
Động sản	76.531.204	52.839.873
Giấy tờ có giá	49.405.316	52.902.680
Các tài sản đảm bảo khác	395.031.936	403.841.714
	<hr/>	<hr/>
	806.296.504	804.505.415

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.





	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	
<b>Tại 31 tháng 12 năm 2020</b>							
<b>(Triệu VND)</b>							
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.554.080	-	-	-	1.554.080
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	13.997.150	-	-	-	13.997.150
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	32.145.937	4.763.290	-	676	36.909.903
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	11.766	85.494	37.181	-	134.441
Cho vay khách hàng - gộp	5.149.173	5.881.417	15.775.825	38.250.382	70.768.954	83.113.861	292.768.355
Chứng khoán đầu tư - gộp	817.000	-	61.454	301.846	6.886.789	6.703.887	29.518.599
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	4.034.152
Tài sản cố định	-	-	1.603.937	-	1.728	39.256	4.811.078
Tài sản Có khác - gộp	187.500	-	15.387.667	5.761.545	6.926.048	36.073	28.302.124
	6.153.673	5.881.417	80.537.816	49.162.557	84.620.700	89.893.753	412.029.882
<b>Nợ phải trả</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	77.008	532.704	-	609.712
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	22.872.152	7.284.202	7.368.973	1.197.427	38.873.349
Tiền gửi của khách hàng	-	-	76.746.910	56.297.994	124.101.971	44.178.779	301.327.326
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	6.800	47.627	633.974	2.285.591	3.512.967
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	946.989	1.973.117	6.159.437	8.189.148	29.096.059
Các khoản nợ khác	-	-	10.534.431	-	-	-	10.534.431
	-	-	111.107.282	65.679.948	138.797.059	55.850.945	383.953.844
<b>Mức chênh lệch thanh khoản thuần</b>	6.153.673	5.881.417	(30.569.466)	(16.517.391)	(54.176.359)	34.042.808	28.076.038



**(d) Rủi ro thị trường**

**(i) Rủi ro lãi suất**

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Tại 30 tháng 6 năm 2021 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.361.777	-	-	-	-	-	-	1.361.777
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	6.413.231	-	-	-	-	-	6.413.231
Tiền gửi và cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
các TCTD khác - gộp	-	-	38.533.014	10.427.438	2.460.762	-	15.148	-	51.436.362
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	172.130	-	-	-	-	-	-	172.130
Cho vay khách hàng - gộp	10.389.559	-	91.006.344	170.830.513	9.079.282	10.042.807	22.281.667	4.012.071	317.642.243
Chứng khoán đầu tư - gộp	717.000	3.666.874	400.186	2.795.298	2.768.299	400.004	2.079.708	14.591.943	27.419.312
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	4.032.652	-	-	-	-	-	-	4.032.652
Tài sản cố định	-	4.814.921	-	-	-	-	-	-	4.814.921
Tài sản Có khác - gộp	187.500	31.547.301	1.376.594	3.538.702	5.605.219	2.110.495	-	-	44.365.811
	11.294.059	45.595.655	137.729.369	187.591.951	19.913.562	12.553.306	24.376.523	18.604.014	457.658.439
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	173.201	-	71.895	312.788	-	-	557.884
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	47.427.884	13.993.907	5.676.593	2.194.810	757.870	123.027	70.174.091
Tiền gửi của khách hàng	-	-	79.631.275	49.084.915	76.636.717	56.008.882	47.012.730	1.588	308.376.107
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	472.362	52.544	376.655	428.323	2.253.416	507.443	4.090.743
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	752.282	126.299	4.125.591	21.271.813	7.870.157	1.000.000	35.146.142
Các khoản nợ khác	-	8.701.111	-	-	-	-	-	-	8.701.111
	-	8.701.111	128.457.004	63.257.665	86.887.451	80.216.616	57.894.173	1.632.058	427.046.078
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>	11.294.059	36.894.544	9.272.365	124.334.286	(66.973.889)	(67.663.310)	(33.517.650)	16.971.956	30.612.361

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội  
 Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.554.080	-	-	-	-	-	-	1.554.080
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	13.997.150	-	-	-	-	-	13.997.150
Tiền gửi và cho vay	-	-	32.145.937	4.763.290	-	-	676	-	36.909.903
các TCTD khác - gộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	134.441	-	-	-	-	-	-	134.441
Cho vay khách hàng - gộp	11.030.590	-	84.307.440	164.705.243	6.502.193	4.627.554	18.813.109	2.782.226	292.768.355
Chứng khoán đầu tư - gộp	817.000	4.308.363	1.608.288	1.792.779	7.179.285	2.207.499	2.147.478	9.457.907	29.518.599
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	4.034.152	-	-	-	-	-	-	4.034.152
Tài sản cố định	-	4.811.078	-	-	-	-	-	-	4.811.078
Tài sản Có khác - gộp	187.500	13.237.300	2.279.092	5.750.106	5.181.919	1.666.207	-	-	28.302.124
	12.035.090	28.079.414	134.337.907	177.011.418	18.863.397	8.501.260	20.961.263	12.240.133	412.029.882
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	609.712	-	-	-	-	-	609.712
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	22.869.179	8.827.266	5.306.247	1.866.168	2.110	2.379	38.873.349
Tiền gửi của khách hàng	-	-	76.746.910	56.297.994	76.322.078	47.779.893	44.178.779	1.672	301.327.326
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	462.401	1.160.297	87.870	358.237	1.443.300	862	3.512.967
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.591.758	5.636.844	7.529.933	6.139.864	6.197.660	1.000.000	29.096.059
Các khoản nợ khác	-	10.534.431	-	-	-	-	-	-	10.534.431
	-	10.534.431	103.279.960	71.922.401	89.246.128	56.144.162	51.821.849	1.004.913	383.953.844
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất</b>	12.035.090	17.544.983	31.057.947	105.089.017	(70.382.731)	(47.642.902)	(30.860.586)	11.235.220	28.076.038



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội  
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

1120  
Đ  
N  
H  
I  
E  
M  
P  
V  
L  
I  
E  
M

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Tương đương Triệu VND)	VND	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt và vàng	1.121.625	208.115	31.938	99	1.361.777
Tiền gửi tại NHNN	5.467.966	944.718	547	-	6.413.231
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	41.295.442	9.863.917	137.649	139.354	51.436.362
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.727.325	(3.544.839)	-	(10.356)	172.130
Cho vay khách hàng - gộp	312.151.336	2.939.763	2.551.144	-	317.642.243
Chứng khoán đầu tư - gộp	27.419.312	-	-	-	27.419.312
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	1.184.391	2.848.261	-	-	4.032.652
Tài sản cố định	4.814.921	-	-	-	4.814.921
Tài sản Có khác - gộp	32.834.279	11.530.928	583	21	44.365.811
	430.016.597	24.790.863	2.721.861	129.118	457.658.439
<b>Nợ phải trả</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	557.884	-	-	-	557.884
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	56.532.880	13.641.204	7	-	70.174.091
Tiền gửi của khách hàng	297.982.962	10.137.658	180.521	74.966	308.376.107
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.079.599	460.000	2.551.144	-	4.090.743
Phát hành giấy tờ có giá	35.146.142	-	-	-	35.146.142
Các khoản nợ khác	8.616.647	77.518	6.568	378	8.701.111
	399.916.114	24.316.380	2.738.240	75.344	427.046.078
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	30.100.483	474.483	(16.379)	53.774	30.612.361

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Tương đương Triệu VND)	VND	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt và vàng	1.107.247	399.652	31.448	15.733	1.554.080
Tiền gửi tại NHNN	8.926.430	5.070.152	568	-	13.997.150
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	26.561.934	10.091.067	178.840	78.062	36.909.903
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.739.335	(3.586.655)	1.420	(19.659)	134.441
Cho vay khách hàng - gộp	288.020.216	2.857.869	1.890.270	-	292.768.355
Chứng khoán đầu tư - gộp	29.518.599	-	-	-	29.518.599
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	1.185.891	2.848.261	-	-	4.034.152
Tài sản cố định	4.811.078	-	-	-	4.811.078
Tài sản Có khác - gộp	15.216.656	13.085.127	319	22	28.302.124
	379.087.386	30.765.473	2.102.865	74.158	412.029.882
<b>Nợ phải trả</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	609.712	-	-	-	609.712
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	22.364.848	16.508.496	5	-	38.873.349
Tiền gửi của khách hàng	290.926.635	10.135.114	219.349	46.228	301.327.326
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.160.297	462.400	1.890.270	-	3.512.967
Phát hành giấy tờ có giá	29.096.059	-	-	-	29.096.059
Các khoản nợ khác	9.706.648	811.711	15.903	169	10.534.431
	353.864.199	27.917.721	2.125.527	46.397	383.953.844
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	25.223.187	2.847.752	(22.662)	27.761	28.076.038

### 37. Các cam kết

#### *Cam kết thuê*

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đến một năm	42.417	42.610
Trên một đến năm năm	447.520	438.929
Trên năm năm	114.582	107.908
	<hr/>	<hr/>
	604.519	589.447

### 38. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

#### (a) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo quy định, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Do đó, Ngân hàng không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

#### (b) Trích lập bổ sung dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tổn động tài chính thực hiện theo Đề án Sáp nhập HBB vào SHB 2016 - 2020

Cho mỗi năm từ năm 2014 đến năm 2024, Ngân hàng ghi nhận một khoản phân bổ dự phòng rủi ro cho các khoản dư nợ thuộc SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines theo chấp thuận tại Công văn 559.

Cuối năm, nếu lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông giao thì Ngân hàng sẽ trích lập bổ sung dự phòng rủi ro trong phạm vi số lợi nhuận vượt kế hoạch nhưng không vượt quá mức quy định pháp lý hiện hành về trích lập dự phòng để rút ngắn thời gian trích lập dự phòng rủi ro. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng không trích lập bổ sung dự phòng rủi ro này do chưa xác định được chính xác kết quả hoạt động kinh doanh cho cả năm.

### 39. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



#### 40. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Những ước tính kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

#### 41. Các khoản mục bất thường

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, sự lây lan và phát triển của dịch bệnh tại Việt Nam những ngày này đang diễn ra hết sức phức tạp. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 03 (Thuyết minh 3(h)(ii)).

#### 42. Các thay đổi trong cơ cấu của Ngân hàng

Ngày 4 tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã đồng ý đề xuất xin từ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc của Ông Nguyễn Văn Lê từ ngày 4 tháng 8 năm 2021. Trong thời gian chưa bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới, Hội đồng Quản trị Ngân hàng giao cho Ông Võ Đức Tiên, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng, phụ trách điều hành kể từ ngày 4 tháng 8 năm 2021 cho tới khi có quyết định khác thay thế.

Ngoại trừ sự kiện nêu trên, từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Ngân hàng.

1120  
ÔNG  
NHIỆM  
PM  
LIÊM



### 43. Số liệu so sánh

Ngoại trừ vấn đề được trình bày ở Thuyết minh 23, số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các thuyết minh liên quan. Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày dựa trên số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và các thuyết minh liên quan.

Ngày 21 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Người kiểm soát

Người duyệt:

Nguyễn Thị Liên  
Trưởng phòng Kế toán  
Tổng hợp

Ngô Thị Vân  
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà  
Phó Tổng Giám đốc



### 43. Số liệu so sánh

Ngoại trừ vấn đề được trình bày ở Thuyết minh 23, số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các thuyết minh liên quan. Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày dựa trên số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và các thuyết minh liên quan.

Ngày 21 tháng 8 năm 2021

Người lập:




Nguyễn Thị Liên  
Trưởng phòng Kế toán  
Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà  
Phó Tổng Giám đốc